

**QUỸ ETF IPAAM VN100**  
**Số/No: /2023/CV-IPAAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 11 tháng 09 năm 2023

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**

**Kính gửi:**  
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM

1. Tên Công ty Quản lý quỹ: Công Ty TNHH MTV Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A  
- Tên quỹ: Quỹ ETF IPAAM VN100  
- Mã chứng khoán: FUEIP100  
- Địa chỉ trụ sở chính: số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội  
- Điện thoại: (84-24) 39724568  
- Email: [support@ipa.com.vn](mailto:support@ipa.com.vn) Website: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

2. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo hoạt động đầu tư tháng 08/2023

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/ Quỹ vào ngày 11/09/2023 tại đường dẫn : <https://ipaam.com.vn/vi/home/>  
Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**Tài liệu đính kèm:** Báo cáo hoạt động đầu tư tháng 08/2023

*Nơi nhận:*

- Như trên
- Lưu HC

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH MTV**  
**QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A**  
Người được ủy quyền  
công bố thông tin



Tổng giám đốc  
Nguyễn Hồ Nga

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated on 16 Nov 2020 by Ministry of Finance))

## BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 08 năm 2023 / Aug 2023

<b>1</b>	<b>Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>Quỹ ETF IPAAM VN100</b> IPAAM VN100 ETF
<b>2</b>	<b>Tên Công ty Quản lý Quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A</b> I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
<b>3</b>	<b>Ngân hàng Giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b> Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
<b>4</b>	<b>Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>07/09/2023</b> 07 Sep 2023

### A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

#### I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 08 năm 2023 As at 31 Aug 2023	Tại ngày 31 tháng 07 năm 2023 As at 31 Jul 2023	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
<b>I</b>	<b>Tài sản Assets</b>	<b>2200</b>			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and cash equivalents	2201	436.569.422	233.011.346	190,72%
	Tiền Cash	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	436.569.422	233.011.346	190,72%
	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ</i> <i>Cash at bank for Fund's subscription</i>	2203.1			
	<i>Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ</i> <i>Cash at bank for Fund's redemption</i>	2203.2			
	<i>Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ</i> <i>Cash at bank for Fund's operation</i>	2203.3	436.569.422	233.011.346	190,72%
	<i>Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh</i> <i>Margin account for trading derivatives</i>	2203.4			
	<i>Tài khoản phong tỏa</i> <i>Escrow account</i>	2203.5			
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalents	2204			
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	50.259.805.500	49.426.308.080	95,56%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	50.177.846.150	49.426.308.080	95,40%



STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 08 năm 2023 As at 31 Aug 2023	Tại ngày 31 tháng 07 năm 2023 As at 31 Jul 2023	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2			
	Trái phiếu Bonds	2205.3			
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4			
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.5			
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6	81.959.350		
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7			
	Đầu tư khác Other Investments	2205.8			
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)				
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	121.915.000	16.250.000	292,53%
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	121.915.000	16.250.000	292,53%
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2			
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2207			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivable from deposit with term less than three (03) months	2207.1			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	2207.2			
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposits	2207.3			
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicale)	2209			
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208			
I.8	Các khoản phải thu khác Other receivables	2210			
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1			
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2			
	Các khoản khác Others	2210.3			
I.9	Các tài sản khác Other assets	2211	10.027.378	12.575.326	100,00%

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 08 năm 2023 As at 31 Aug 2023	Tại ngày 31 tháng 07 năm 2023 As at 31 Jul 2023	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2211.1			
	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2211.2			
	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2211.3			
	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2211.4	10.027.378	12.575.326	100,00%
	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Prepaid expense for Register fee for ETF operation to SSC	2211.5			
<b>I.10</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS</b>	<b>2212</b>	<b>50.828.317.300</b>	<b>49.688.144.752</b>	<b>96,12%</b>
<b>II</b>	<b>Nợ Liabilities</b>	<b>2213</b>			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)				
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214			
II.3	Các khoản phải trả khác Other payables	2215	226.554.379	174.949.666	107,31%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1			
	<i>Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ</i> <i>Payables to investors for subscription</i>	2215.1.1			
	<i>Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu</i> <i>Payables to investors for collected dividend</i>	2215.1.2			
	<i>Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ</i> <i>Redemption payable to investors</i>	2215.1.3			
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	1.200.000	600.000	100,00%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3			
	<i>Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to distributors</i>	2215.3.1			



STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 08 năm 2023 As at 31 Aug 2023	Tại ngày 31 tháng 07 năm 2023 As at 31 Jul 2023	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	<i>Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to fund management company</i>	2215.3.2			
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4			
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	10.800.000	5.400.000	100,00%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	49.057.783	23.904.049	94,60%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	16.500.000	16.500.000	100,00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	5.500.000	5.500.000	100,00%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9			
	<i>Phải trả phí môi giới</i> <i>Broker fee payable</i>	2215.9.1			
	<i>Phải trả phí thanh toán bù trừ chứng khoán</i> <i>Clearing settlement fee payables</i>	2215.9.2			
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF Accrued expenses for Custodian services	2215.10	20.000.000	20.000.000	100,00%
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản</i> <i>Custodian service - Safe Custody Fee</i>	2215.10.1	20.000.000	20.000.000	100,00%
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán</i> <i>Custodian service - Transaction fee</i>	2215.10.2			
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD</i> <i>Custodian service - VSD fee</i>	2215.10.3			
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản kỳ quỹ cho các hợp đồng phái sinh</i> <i>Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts</i>	2215.10.4			
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	47.601.360	41.528.762	110,34%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12			
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13			
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	11.000.000	5.500.000	100,00%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	2215.15	29.355.689	25.109.119	125,61%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	29.355.689	25.109.119	125,61%

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 08 năm 2023 As at 31 Aug 2023	Tại ngày 31 tháng 07 năm 2023 As at 31 Jul 2023	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrued expense for market maker services	2215.17			
	Phải trả khác Other payable	2215.18	6.183.858	5.798.617	141,03%
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.18.1			
	Trích trước phí công tác, họp của Ban đại diện Accrued expenses for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	2215.18.2			
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expenses for annual fee pay to SSC	2215.18.3	5.983.858	5.598.617	142,99%
	Trích trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Accrued expense for security registration at VSD	2215.18.4			
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC	2215.18.5			
	Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD	2215.18.6			
	Phải trả, phải nộp khác Other payables	2215.18.7	200.000	200.000	100,00%
	Chi phí phải trả khác của công ty QLQ Other expenses	2215.18.8			
	Vay ngắn hạn Short-term loans	2215.19			
	Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal	2215.19.1			
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	2215.19.2			
II.4	<b>TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>2216</b>	<b>226.554.379</b>	<b>174.949.666</b>	<b>107,31%</b>
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)	2217	50.601.762.921	49.513.195.086	96,08%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	5.700.000	5.700.000	100,00%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per Fund certificate (III/V)	2219	8.877,50	8.686,52	96,08%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



Đào Trọng Thanh  
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Hồ Nga  
CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 08 năm 2023 / Aug 2023

<b>1</b>	<b>Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>Quỹ ETF IPAAM VN100</b> IPAAM VN100 ETF
<b>2</b>	<b>Tên Công ty Quản lý Quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A</b> I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
<b>3</b>	<b>Ngân hàng Giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b> Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
<b>4</b>	<b>Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>07/09/2023</b> 07 Sep 2023

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT**

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 08 năm 2023 Aug 2023	Tháng 07 năm 2023 Jul 2023	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
<b>I</b>	<b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư</b> <b>Income from Investment Activities</b>	<b>2220</b>	<b>137.008.657</b>	<b>44.037.938</b>	<b>569.769.905</b>
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)				
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	136.915.000	43.990.000	569.344.600
	Cổ tức được nhận Dividend received	2221.1	136.915.000	43.990.000	569.344.600
	Trái tức được nhận Coupon received	2221.2			
3	Lãi được nhận Income from Interest	2222	93.657	47.938	425.305
	Lãi tiền gửi ngân hàng Income from Bank Deposit	2222.1	93.657	47.938	425.305
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest from Certificates of Deposit	2222.2			
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223			
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment income	2223.1			
	Thu nhập khác Other income	2223.2			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 08 năm 2023 Aug 2023	Tháng 07 năm 2023 Jul 2023	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	<i>Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi</i> <i>Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income</i>	2223.3			
<b>II</b>	<b>Chi phí Expense</b>	<b>2224</b>	<b>103.286.142</b>	<b>96.717.269</b>	<b>769.348.245</b>
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	25.153.734	23.904.049	175.645.881
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank	2226	26.864.779	25.915.800	209.163.891
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản</i> <i>Custodian service - Safe Custody Fee</i>	2226.1	20.000.000	20.000.000	160.000.000
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán</i> <i>Custodian service - Transaction fee</i>	2226.2	927.142		1.758.467
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD</i> <i>Custodian service - VSD fee</i>	2226.3	437.637	415.800	3.405.424
	<i>Phí giám sát</i> <i>Supervisory fee</i>	2226.4	5.500.000	5.500.000	44.000.000
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh</i> <i>Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts</i>	2226.5			
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có) Fund Administration Fee and other fees paid to relevant Fund's services providers	2227	30.493.140	30.493.142	242.575.270
	<i>Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ</i> <i>Fund Administration Fee</i>	2227.1	16.500.000	16.500.000	132.000.000
	<i>Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng</i> <i>Transfer Agency Fee</i>	2227.2	5.500.000	5.500.000	44.000.000
	<i>Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE</i> <i>Expenses payable to HOSE for iNAV calculation</i>	2227.3	4.246.570	4.246.571	33.287.635
	<i>Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE</i> <i>Expenses payable to HOSE for Index usage</i>	2227.4	4.246.570	4.246.571	33.287.635
	<i>Phí dịch vụ tạo lập thị trường</i> <i>Expenses payable for market marker service</i>	2227.5			
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)				



STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 08 năm 2023 Aug 2023	Tháng 07 năm 2023 Jul 2023	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)				
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	6.072.598	6.072.598	47.601.360
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	6.000.000	6.000.000	48.000.000
	<i>Thù lao trả cho ban đại diện quỹ Remuneration for Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	6.000.000	6.000.000	48.000.000
	<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses</i>	2229.2			
	<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses</i>	2229.3			
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230			
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense</i>	2230.1			
	<i>Phí báo cáo thường niên Annual report expense</i>	2230.2			
	<i>Chi phí họp, công tác của ban đại diện Quỹ Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense</i>	2230.3			
	<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund</i>	2230.4			
	<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense</i>	2230.5			
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	4.635.702		7.874.276
	<i>Chi phí môi giới Brokerage fee expense</i>	2231.1	4.635.702		7.874.276
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee</i>	2231.2			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 08 năm 2023 Aug 2023	Tháng 07 năm 2023 Jul 2023	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
10	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	4.066.189	4.331.680	38.487.567
	<i>Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses</i>	2232.1			
	<i>Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee, registration fee</i>	2232.2	2.547.948	2.547.948	19.972.622
	<i>Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC</i>	2232.3	385.241	639.732	5.983.858
	<i>Phí ngân hàng Bank charges</i>	2232.4	33.000	44.000	231.087
	<i>Chi phí lãi vay Borrowing Interest Expenses</i>	2232.5			
	<i>Chi phí khác Other Expenses</i>	2232.6			
	<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors</i>	2232.7	1.100.000	1.100.000	12.300.000
	<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD</i>	2232.8			
III	<b>Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)</b>	2233	33.722.515	(52.679.331)	(199.578.340)
IV	<b>Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities</b>	2234	1.054.845.320	4.534.855.820	10.353.209.690
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	(1.380.512.758)		(2.048.228.569)
	<i>Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from sales investments</i>	2235.1	(1.380.512.758)		(2.048.228.569)
	<i>Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate</i>	2235.2			
	<i>Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from restricted securities transaction</i>	2235.3			
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	2.435.358.078	4.534.855.820	12.401.438.259
V	<b>Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)</b>	2237	1.088.567.835	4.482.176.489	10.153.631.350
VI	<b>Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period</b>	2238	49.513.195.086	45.031.018.597	40.448.131.571



STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 08 năm 2023 Aug 2023	Tháng 07 năm 2023 Jul 2023	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	1.088.567.835	4.482.176.489	10.153.631.350
	Trong đó: In which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	2241	1.088.567.835	4.482.176.489	10.153.631.350
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period				
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2242			
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2242.1			
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2242.2			
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	50.601.762.921	49.513.195.086	50.601.762.921
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



Đào Trọng Thanh  
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Nguyễn Hồ Nga  
CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Tại ngày 31 tháng 08 năm 2023 / As at 31 Aug 2023

<b>1 Tên Quỹ:</b>	<b>Quỹ ETF IPAAM VN100</b>
Fund name:	IPAAM VN100 ETF
<b>2 Tên Công ty Quản lý Quỹ:</b>	<b>Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A</b>
Fund Management Company:	I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
<b>3 Tên Ngân hàng Giám sát:</b>	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b>
Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
<b>4 Ngày lập báo cáo:</b>	<b>07/09/2023</b>
Reporting Date:	07 Sep 2023

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT**

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
<b>I</b>	<b>Bất động sản đầu tư (không áp dụng)</b> <b>Real estate investment (not applicable)</b>					
<b>II</b>	<b>Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ niêm yết</b> <b>Listed shares, trading registration shared, listed fund certificates</b>	<b>2246</b>				
1	ACB	2246.1	99.393	22.600	2.246.281.800	4,42%
2	BCG	2246.2	11.200	11.750	131.600.000	0,26%
3	BID	2246.3	6.243	46.950	293.108.850	0,58%
4	BVH	2246.4	2.300	45.200	103.960.000	0,21%
5	CII	2246.5	7.700	22.400	172.480.000	0,34%
6	CTG	2246.6	21.400	32.450	694.430.000	1,37%
7	DBC	2246.7	4.735	24.800	117.428.000	0,23%
8	DCM	2246.8	4.000	31.000	124.000.000	0,24%
9	DGC	2246.9	6.944	87.500	607.600.000	1,20%
10	DGW	2246.10	2.700	57.900	156.330.000	0,31%
11	DIG	2246.11	14.674	28.650	420.410.100	0,83%
12	DPM	2246.12	5.000	36.950	184.750.000	0,36%
13	DXG	2246.13	14.500	22.250	322.625.000	0,63%



STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
14	EIB	2246.14	39.960	26.000	1.038.960.000	2,04%
15	FPT	2246.15	32.401	96.700	3.133.176.700	6,16%
16	FRT	2246.16	2.185	83.500	182.447.500	0,36%
17	GAS	2246.17	3.000	98.600	295.800.000	0,58%
18	GEX	2246.18	17.885	24.700	441.759.500	0,87%
19	GMD	2246.19	8.000	62.700	501.600.000	0,99%
20	GVR	2246.20	4.700	21.850	102.695.000	0,20%
21	HAG	2246.21	19.500	9.180	179.010.000	0,35%
22	HCM	2246.22	6.600	32.700	215.820.000	0,42%
23	HDB	2246.23	53.058	16.850	894.027.300	1,76%
24	HDG	2246.24	4.275	31.000	132.525.000	0,26%
25	HHV	2246.25	7.843	15.250	119.605.750	0,24%
26	HPG	2246.26	96.260	27.600	2.656.776.000	5,23%
27	HSG	2246.27	15.553	20.000	311.060.000	0,61%
28	KBC	2246.28	17.266	34.450	594.813.700	1,17%
29	KDC	2246.29	4.330	66.900	289.677.000	0,57%
30	KDH	2246.30	14.010	37.000	518.370.000	1,02%
31	LPB	2246.31	55.751	16.050	894.803.550	1,76%
32	MBB	2246.32	86.246	18.500	1.595.551.000	3,14%
33	MSB	2246.33	54.180	14.000	758.520.000	1,49%
34	MSN	2246.34	19.040	81.500	1.551.760.000	3,05%
35	MWG	2246.35	32.500	53.800	1.748.500.000	3,44%
36	NKG	2246.36	5.940	19.300	114.642.000	0,23%
37	NLG	2246.37	7.578	38.900	294.784.200	0,58%
38	OCB	2246.38	22.300	19.600	437.080.000	0,86%
39	PAN	2246.39	4.200	21.950	92.190.000	0,18%
40	PCI	2246.40	4.554	27.050	123.185.700	0,24%
41	PDR	2246.41	10.032	24.800	248.793.600	0,49%
42	PLX	2246.42	3.800	38.550	146.490.000	0,29%
43	PNJ	2246.43	8.000	80.500	644.000.000	1,27%
44	POW	2246.44	17.400	12.800	222.720.000	0,44%
45	PVD	2246.45	7.612	25.500	194.106.000	0,38%
46	PVT	2246.46	5.000	23.200	116.000.000	0,23%
47	REE	2246.47	4.974	62.800	312.367.200	0,61%
48	SAB	2246.48	2.200	158.000	347.600.000	0,68%
49	SBT	2246.49	9.904	16.200	160.444.800	0,32%
50	SHB	2246.50	73.963	12.450	920.839.350	1,81%
51	SSB	2246.51	44.380	28.100	1.247.078.000	2,45%
52	SSI	2246.52	31.100	33.400	1.038.740.000	2,04%
53	STB	2246.53	56.800	32.650	1.854.520.000	3,65%

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
54	TCB	2246.54	68.800	34.500	2.373.600.000	4,67%
55	TCH	2246.55	11.908	13.300	158.376.400	0,31%
56	TPB	2246.56	39.758	19.600	779.256.800	1,53%
57	VCB	2246.57	15.783	89.100	1.406.265.300	2,77%
58	VCG	2246.58	7.967	28.900	230.246.300	0,45%
59	VCI	2246.59	9.230	47.100	434.733.000	0,86%
60	VHC	2246.60	2.600	77.400	201.240.000	0,40%
61	VHM	2246.61	32.300	54.700	1.766.810.000	3,48%
62	VIB	2246.62	37.656	20.350	766.299.600	1,51%
63	VIC	2246.63	33.900	62.100	2.105.190.000	4,14%
64	VIX	2246.64	20.200	19.800	399.960.000	0,79%
65	VJC	2246.65	8.000	98.000	784.000.000	1,54%
66	VND	2246.66	27.100	23.500	636.850.000	1,25%
67	VNM	2246.67	24.800	77.800	1.929.440.000	3,80%
68	VPB	2246.68	141.497	20.950	2.964.362.150	5,83%
69	VPI	2246.69	3.410	51.400	175.274.000	0,34%
70	VRE	2246.70	27.000	30.300	818.100.000	1,61%
	<b>Tổng</b>	<b>2247</b>	<b>1.626.978</b>		<b>50.177.846.150</b>	<b>98,72%</b>
<b>III</b>	<b>Cổ phiếu chưa niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ không niêm yết</b> <b>Unlisted shares, trading registration, unlisted fund certificates</b>	<b>2248</b>				
	Tổng Total	2249				
	<b>Tổng các loại cổ phiếu</b> <b>Total shares</b>	<b>2250</b>	<b>1.626.978</b>		<b>50.177.846.150</b>	<b>98,72%</b>
<b>IV</b>	<b>Trái phiếu</b> <b>Bonds</b>	<b>2251</b>				
	Tổng	2252				
<b>V</b>	<b>Các loại chứng khoán khác</b> <b>Other securities</b>	<b>2253</b>				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
1	MIRLPB231	2253.1.1	46.850	1.749	81.959.350	0,16%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	<b>2254</b>	<b>46.850</b>		<b>81.959.350</b>	<b>0,16%</b>
	<b>Tổng các loại chứng khoán</b> <b>Total investment</b>	<b>2255</b>	<b>1.673.828</b>		<b>50.259.805.500</b>	<b>98,88%</b>
<b>VI</b>	<b>Các tài sản khác</b> <b>Other assets</b>	<b>2256</b>				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			121.915.000	0,24%



STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2				
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3				
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2256.4				
5	Phải thu NĐT liên quan đến chứng khoán mua hộ Receivable on securities buying on behalf of AP/investors	2256.5				
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7				
8	Trả trước phí đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8				
9	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9			10.027.378	0,02%
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	2256.10				
	<b>Tổng Total</b>	<b>2257</b>			<b>131.942.378</b>	<b>0,26%</b>
<b>VII</b>	<b>Tiền Cash</b>	<b>2258</b>				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2258.1			436.569.422	0,86%
	Tiền mặt Cash	2258.1.1				
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2258.1.2			436.569.422	0,86%
	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposits with term less than three (03) months	2258.1.3				
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2258.2				
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				

NG  
Ồ PH  
JAN  
-T.P

1/2  
1/2  
1/2

STT No.	Loại tài sản (nếu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261				
	<b>Tổng Total</b>	<b>2262</b>			<b>436.569.422</b>	<b>0,86%</b>
<b>VIII</b>	<b>Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio</b>	<b>2263</b>	<b>1.673.828</b>		<b>50.828.317.300</b>	<b>100,00%</b>

Ghi chú:

(\*) Tổng giá trị thị trường của hợp đồng phái sinh được trình bày ở trên là giá trị chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường. Chi tiết chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường như sau:

STT	Mã	Số lượng	Giá trị thị trường/ 1 hợp đồng (100,000 VND)	Tổng giá trị thị trường	Tổng giá trị cam kết	Chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường
-----	----	----------	--	-------------------------	----------------------	---

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A

TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Hồ Nga*







**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 08 năm 2023 / Aug 2023

Quỹ ETF IPAAM VN100  
Fund name: ETF IPAAM VN100

Tên Công ty Quản lý Quỹ:  
Fund Management Company:

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A  
I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company

Tên Ngân hàng Giám sát:  
Supervising bank:

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam  
07/09/2023  
07 Sep 2023

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/GENERAL INFORMATION ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
**IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI/REPORT ON BORROWING AND REPO TRANSACTIONS**

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2286								
1.1	...	2287								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo Contract (Detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings. Repo/NAV	2291								
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
3.1	...	2292.1								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2293								





STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tại sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/gia trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/gia trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
4.1	...	2295.1								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/gia trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/gia trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện cơ thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank



PHÓ TRƯỞNG TRUNG TÂM

Đào Trọng Khanh

Đại diện cơ thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hồ Nga

I.B. CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN LP.A



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 08 năm 2023 / Aug 2023

<b>1 Tên quỹ:</b>	<b>Quỹ ETF IPAAM VN100</b>
Fund name:	IPAAM VN100 ETF
<b>2 Tên Công ty quản lý quỹ:</b>	<b>Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A</b>
Fund Management Company:	I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
<b>3 Ngân hàng giám sát:</b>	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b>
Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
<b>4 Ngày lập báo cáo:</b>	<b>07/09/2023</b>
Reporting Date:	07 Sep 2023

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS**

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 08 năm 2023 Aug 2023	Tháng 07 năm 2023 Jul 2023
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động</b> <b>Investment performance indicators (*)</b>	<b>2264</b>		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0,61%	0,61%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0,65%	0,66%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0,74%	0,78%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0,15%	0,15%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)			
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)			



STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 08 năm 2023 Aug 2023	Tháng 07 năm 2023 Jul 2023
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0,15%	0,15%
8	Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	2,51%	2,47%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) / 2 / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV (**)	2270	37,57%	
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ NAV (%) (not applicable)			
<b>II</b>	<b>Các chỉ tiêu khác</b> <b>Other indicators</b>	<b>2272</b>		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2273	57.000.000.000	57.000.000.000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	57.000.000.000	57.000.000.000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	5.700.000	5.700.000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2276		
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2277		
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2278		
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277.1		
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278.1		
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2277.2		
	Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	2278.2		
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2279	57.000.000.000	57.000.000.000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	57.000.000.000	57.000.000.000

43  
HÀNG  
CỔ PHẦN  
HƯỞNG  
NAV  
A - T.P

0317  
CÔNG TY  
TNHH  
HÀNH  
QUỸ Đ  
KH  
P.A  
RỪNG - T



STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 08 năm 2023 Aug 2023	Tháng 07 năm 2023 Jul 2023
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	5.700.000	5.700.000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	70,24%	70,24%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	89,79%	90,00%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	1,37%	1,29%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	8.877,50	8.686,52
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2286	8.950	8.710
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2287	453	453

Ghi chú / Notes:

(\*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(\*\*) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số. Giá trị mua vào và bán ra của Quỹ không bao gồm giá trị giao dịch hoán đổi và giá trị giao dịch mua bán hộ của Quỹ cho các chứng khoán bị hạn chế theo quy định trong Bản cáo bạch của Quỹ.

Excluding the committed value of the Index Futures contracts. Value of purchase/sale transactions of the Fund does not include value of exchange tradings and value of purchase/sale on behalf of investors of restricted securities according to the Prospectus.

Đại diện có thẩm quyền của ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A

TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Hồ Nga

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 08 năm 2023 / Aug 2023

<p><b>1 Tên Công ty Quản lý Quỹ:</b> Fund Management Company:</p> <p><b>2 Tên Ngân hàng Giám sát:</b> Supervising bank:</p> <p><b>3 Tên Quỹ:</b> Fund name:</p> <p><b>4 Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:</p>	<p><b>Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A</b> I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company</p> <p><b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</b> Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam</p> <p><b>Quỹ ETF IPAAM VN100</b> Quỹ ETF IPAAM VN100</p> <p><b>07/09/2023</b> 07 Sep 2023</p>
---	--

**B. BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ (nếu có)**

**I. Tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài**

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Chi tiêu	Giá trị	
		Ngoại tệ	Tỷ VND (quy đổi)
I	Hạn mức tự doanh được Ngân hàng Nhà nước xác nhận		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
II	Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
III	Giá trị đã đầu tư trong tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
IV	Giá trị còn được đầu tư (IV = I-II)		
1	Đô la Mỹ		
2	....		

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

**II. Báo cáo về tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài**

STT	Tài sản	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		% cùng kỳ năm trước
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền					
	Tiền					
	Tiền gửi ngân hàng					
	Các khoản tương đương tiền					
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết)					
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận					
I.4	Lãi được nhận					
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết)					
I.6	Các khoản phải thu khác					
I.7	Các tài sản khác					
I.8	Tổng tài sản					
STT	Nợ	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		% cùng kỳ năm trước
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết)					
II.2	Các khoản phải trả khác					
II.3	Tổng nợ					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

**III. Báo cáo kết quả hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài**

STT	Chi tiêu	Kỳ báo cáo	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm
-----	----------	------------	----------	-------------------



STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		Lũy kế từ đầu năm
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Cổ tức, trái tức được nhận					
	Lãi được nhận					
	Các khoản thu nhập khác (kê chi tiết)					
II	Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Phí lưu ký tại nước ngoài					
	Các loại phí khác (kê chi tiết)					
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (I-II)					
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư					
	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

**IV. Báo cáo danh mục tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài**

STT	Loại tài sản (nêu chi tiết)	Giá trị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo		Tổng giá trị		Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản ròng
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Chứng chỉ tiền gửi					
1	Tổng					
II	Trái phiếu Chính phủ					
1	Tổng					
III	Cổ phiếu niêm yết					
1	Tổng					
IV	Trái phiếu niêm yết					
1	Tổng					
V	Chứng chỉ quỹ niêm yết					
1	Tổng					
VI	Các loại tài sản khác					
1	Tổng					
VII	Tổng giá trị danh mục					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

**ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT TẠI VIỆT NAM, TỔ CHỨC LƯU KÝ TẠI NƯỚC NGOÀI**  
 Authorised representative of Supervising bank in Vietnam,  
 Overseas Depository

**PHÓ TRƯỞNG TRUNG TÂM**  
  
**NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**  
*Dào Trọng Thanh*

**ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ**  
 Authorised representative of Fund Management Company

  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Hồ Nga*  
**CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A**

  
**CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO THU NHẬP**  
**STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME**

Tháng 08 năm 2023 / Aug 2023

**Tên Công ty Quản lý Quỹ:** Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A  
Fund Management Company: I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company  
**Tên Ngân hàng Giám sát:** Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam  
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam  
**Tên Quỹ:** Quỹ ETF IPAAM VN100  
Fund name: IPAAM VN100 ETF  
**Ngày lập báo cáo:** 07/09/2023  
Reporting Date: 07 Sep 2023

Đơn vị tính/Currency: VND

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2023 YEAR 2023		NĂM 2022 YEAR 2022	
			Tháng 08 năm 2023 Aug 2023	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 08 năm 2022 Aug 2022	Số lũy kế Year-to-date
<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b> <b>INVESTMENT INCOME</b>	<b>01</b>		<b>1.191.853.977</b>	<b>10.922.979.595</b>	<b>2.764.993.853</b>	<b>(10.730.076.595)</b>
1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend, coupon income	02		136.915.000	569.344.600	32.676.000	436.398.419
<i>Cổ tức được chia</i> <i>Dividend income</i>	<i>02.1</i>		<i>136.915.000</i>	<i>569.344.600</i>	<i>32.676.000</i>	<i>436.398.419</i>
<i>Trái tức được chia</i> <i>Coupon income</i>	<i>02.2</i>					
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		93.657	425.305	54.853	599.736
<i>Lãi tiền gửi ngân hàng</i> <i>Interest income from bank deposits</i>	<i>03.1</i>		<i>93.657</i>	<i>425.305</i>	<i>54.853</i>	<i>599.736</i>
<i>Lãi chứng chỉ tiền gửi</i> <i>Interest income from Certificates of Deposit</i>	<i>03.2</i>					
1.3. Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		(1.380.512.758)	(2.048.228.569)		(554.825.472)
<i>1.3.1. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư</i> <i>Realized gain (losses) from sales investments</i>	<i>04.1</i>		<i>(1.380.512.758)</i>	<i>(2.048.228.569)</i>		<i>(554.825.472)</i>
<i>1.3.2. Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ</i> <i>Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate</i>	<i>04.2</i>					



Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2023 YEAR 2023		NĂM 2022 YEAR 2022	
			Tháng 08 năm 2023 Aug 2023	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 08 năm 2022 Aug 2022	Số lũy kế Year-to-date
1.3.3. Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from restricted securities transaction	04.3					
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		2.435.358.078	12.401.438.259	2.732.263.000	(10.612.249.278)
1.5. Doanh thu khác Other income	06					
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07					
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08					
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09					
<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE</b>	<b>10</b>		<b>4.635.702</b>	<b>7.874.276</b>	<b>2.652.286</b>	<b>19.604.011</b>
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		4.635.702	7.874.276	2.652.286	19.604.011
2.1.1 Phí môi giới Brokerage fee	11.1		4.635.702	7.874.276	2.652.286	19.604.011
2.1.2 Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2					
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12					
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13					
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14					
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15					
<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE</b>	<b>20</b>		<b>98.650.440</b>	<b>761.473.969</b>	<b>99.562.027</b>	<b>807.038.520</b>

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2023 YEAR 2023		NĂM 2022 YEAR 2022	
			Tháng 08 năm 2023 Aug 2023	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 08 năm 2022 Aug 2022	Số lũy kế Year-to-date
3.1. Phí quản lý Quỹ ETF Management fee	20.1		25.153.734	175.645.881	26.612.996	225.308.673
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF Custodian fee	20.2		21.364.779	165.163.891	20.917.972	167.377.967
3.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	20.2.1		20.000.000	160.000.000	20.000.000	160.000.000
3.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2		927.142	1.758.467	530.458	4.490.803
3.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	20.2.3		437.637	3.405.424	387.514	2.887.164
3.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	20.2.4					
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		5.500.000	44.000.000	5.500.000	44.000.000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF Fund administrative fee	20.4		16.500.000	132.000.000	16.500.000	132.000.000
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		5.500.000	44.000.000	5.500.000	44.000.003
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF Other service fees	20.6		8.493.140	66.575.270	8.493.140	66.575.270
3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation	20.6.1		4.246.570	33.287.635	4.246.570	33.287.635
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	20.6.2		4.246.570	33.287.635	4.246.570	33.287.635
3.6.3. Phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrual expense for market maker service	20.6.3					
3.7. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư Quỹ ETF Meeting and General Meeting expense	20.7					
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		6.072.598	47.601.360	5.503.577	42.540.899
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF Asset disposal expense	20.9					



Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2023 YEAR 2023		NĂM 2022 YEAR 2022	
			Tháng 08 năm 2023 Aug 2023	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 08 năm 2022 Aug 2022	Số lũy kế Year-to-date
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10		10.066.189	86.487.567	10.534.342	85.235.708
<i>Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	20.10.01		6.000.000	48.000.000	6.000.000	48.000.000
<i>Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense</i>	20.10.02					
<i>Chi phí báo cáo thường niên Annual report expense</i>	20.10.03					
<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses</i>	20.10.04					
<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses</i>	20.10.05					
<i>Chi phí thiết lập Quỹ Setup Expenses</i>	20.10.06					
<i>Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued fee payable to SSC</i>	20.10.07		385.241	5.983.858	842.394	4.184.788
<i>Phí ngân hàng Bank charges</i>	20.10.08		33.000	231.087	44.000	278.300
<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund</i>	20.10.09					
<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense</i>	20.10.10					
<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors</i>	20.10.11		1.100.000	12.300.000	1.100.000	12.300.000
<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD</i>	20.10.12					500.000
<i>Phí niêm yết Listing fee expenses</i>	20.10.13		2.547.948	19.972.622	2.547.948	19.972.620
<i>Chi phí khác Other expenses</i>	20.10.14					
<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)</b>	<b>23</b>		<b>1.088.567.835</b>	<b>10.153.631.350</b>	<b>2.662.779.540</b>	<b>(11.556.719.126)</b>
<b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE</b>	<b>24</b>					
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1					
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2					

Chi tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2023 YEAR 2023		NĂM 2022 YEAR 2022	
			Tháng 08 năm 2023 Aug 2023	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 08 năm 2022 Aug 2022	Số lũy kế Year-to-date
<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)</b>	<b>30</b>		<b>1.088.567.835</b>	<b>10.153.631.350</b>	<b>2.662.779.540</b>	<b>(11.556.719.126)</b>
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		(1.346.790.243)	(2.247.806.909)	(69.483.460)	(944.469.848)
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		2.435.358.078	12.401.438.259	2.732.263.000	(10.612.249.278)
<b>VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX</b>	<b>40</b>					
<b>VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)</b>	<b>41</b>		<b>1.088.567.835</b>	<b>10.153.631.350</b>	<b>2.662.779.540</b>	<b>(11.556.719.126)</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



*Ngô Thị Kim Anh*

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
*Nguyễn Thị Thúy Lan*

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Hồ Nga*



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
**STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**

Tại ngày: 31 tháng 08 năm 2023 / As at 31 Aug 2023

**Tên Công ty quản lý quỹ:** Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A  
**Fund Management Company:** I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company  
**Tên ngân hàng giám sát:** Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam  
**Supervising bank:** Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam  
**Tên Quỹ:** Quỹ ETF IPAAM VN100  
**Fund name:** IPAAM VN100 ETF  
**Ngày lập báo cáo:** 07/09/2023  
**Reporting Date:** 07 Sep 2023

Đơn vị tính/Currency: VND

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31/08/2023 As at 31 Aug 2023	Tại ngày 31/07/2023 As at 31 Jul 2023
<b>I.TÀI SẢN</b> <b>ASSETS</b>	<b>I</b>			
<b>1.Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền</b> <b>Cash at bank and cash equivalent</b>	<b>110</b>		<b>436.569.422</b>	<b>233.011.346</b>
1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		436.569.422	233.011.346
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1			
Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	111.2			
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.3		436.569.422	233.011.346
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	111.4			
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposit with term less than 3 months	112			
1.3. Tài khoản phong tỏa Escrow account	113			
<b>2. Các khoản đầu tư thuần</b> <b>Investment</b>	<b>120</b>		<b>50.259.805.500</b>	<b>49.426.308.080</b>
2.1. Các khoản đầu tư Investment	121		50.259.805.500	49.426.308.080
Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		50.177.846.150	49.426.308.080
Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted Shares	121.2			
Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	121.3			
Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	121.4			
Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	121.5			

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31/08/2023 As at 31 Aug 2023	Tại ngày 31/07/2023 As at 31 Jul 2023
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.6			
Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	121.7		81.959.350	
Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	121.8			
Đầu tư khác Other Investments	121.9			
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122			
<b>3. Các khoản phải thu Receivables</b>	<b>130</b>		<b>131.942.378</b>	<b>28.825.326</b>
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131			
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132			
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		121.915.000	16.250.000
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134			
Phải thu cổ tức Dividend receivable	134.1			
Phải thu trái tức Coupon receivables	134.2			
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivables from deposit with term less than three (03) months	134.3			
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	134.4			
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Certificates of Deposit	134.5			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135			
3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		121.915.000	16.250.000
Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1		121.915.000	16.250.000
Dự thu lãi trái phiếu Bond coupon receivables	136.2			
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest accrual from deposit with term less than three (03) months	136.3			
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest accrual from deposit with term more than three (03) months	136.4			
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest accrual from Certificates of Deposit	136.5			
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		10.027.378	12.575.326
Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua và chưa chuyển quyền sở hữu Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying and not transfer to fundholding	137.1			



CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31/08/2023 As at 31 Aug 2023	Tại ngày 31/07/2023 As at 31 Jul 2023
Các tài sản khác Other assets	137.2		10.027.378	12.575.326
Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	137.2.1			
Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	137.2.2			
Trả trước giá dịch quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	137.2.3		10.027.378	12.575.326
Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	137.2.4			
Các khoản khác Others	137.3			
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138			
<b>TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS</b>	<b>100</b>		<b>50.828.317.300</b>	<b>49.688.144.752</b>
<b>II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>II</b>			
1. Vay ngắn hạn Short-term borrowings	311			
Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal	311.1			
Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	311.2			
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities purchased but not yet settled	312			
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý Quỹ về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313			
<i>Phải trả phí cho các đại lý phân phối về mua bán CCQ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to distributors</i>	313.1			
<i>Phải trả phí cho Công ty Quản lý Quỹ về mua bán CCQ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to fund management company</i>	313.2			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		1.200.000	600.000
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315			
6. Chi phí phải trả Accual Expenses	316		64.385.218	52.527.379
<i>Phí môi giới</i> <i>Brokerage fee payable</i>	316.1			
<i>Trích trước phí kiểm toán</i> <i>Accrued expense for audit fee</i>	316.2		47.601.360	41.528.762
<i>Trích trước phí họp đại hội thường niên</i> <i>Accrued expense for Annual General meeting</i>	316.3			
<i>Trích trước phí báo cáo thường niên</i> <i>Accrued expense for Annual report</i>	316.4			
<i>Trích trước thù lao ban đại diện quỹ</i> <i>Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives</i>	316.5		10.800.000	5.400.000
<i>Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK</i> <i>Accrued expense for listing fee at HOSE</i>	316.6			

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31/08/2023 As at 31 Aug 2023	Tại ngày 31/07/2023 As at 31 Jul 2023
Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee pay to SSC	316.7		5.983.858	5.598.617
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payable to investors	317			
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	318			
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable	319		160.769.161	121.622.287
9.1 Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee	319.1		49.057.783	23.904.049
9.2 Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF Accrued expense for Custodian fee	319.2		20.000.000	20.000.000
9.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	319.2.1		20.000.000	20.000.000
9.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	319.2.2			
9.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	319.2.3			
9.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	319.2.4			
9.3 Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee	319.3		16.500.000	16.500.000
9.4 Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee	319.4		5.500.000	5.500.000
9.5 Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Transfer agency fee	319.5		11.000.000	5.500.000
9.6 Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	319.6		29.355.689	25.109.119
9.7 Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	319.7		29.355.689	25.109.119
9.7. Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrued expense for market marker service	319.8			
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		200.000	200.000
10.1 Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	320.1			
10.2 Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	320.2			
10.3 Phải trả khác Other payables	320.3		200.000	200.000
Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC	320.3.1			
Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD	320.3.2			
Phí đăng ký niêm yết trả HOSE Listed register fee payable to HOSE	320.3.3			
Phải trả, phải nộp khác Other payables	320.3.4		200.000	200.000
Chi phí phải trả khác của Quỹ Other expenses	320.3.5			



CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31/08/2023 As at 31 Aug 2023	Tại ngày 31/07/2023 As at 31 Jul 2023
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>300</b>		<b>226.554.379</b>	<b>174.949.666</b>
<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẴM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)</b>	<b>400</b>		<b>50.601.762.921</b>	<b>49.513.195.086</b>
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		57.000.000.000	57.000.000.000
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		57.000.000.000	57.000.000.000
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413			
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		423.301.296	423.301.296
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		(6.821.538.375)	(7.910.106.210)
3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Retained earning at the beginning of the period	420.1		(7.910.106.210)	(12.392.282.699)
3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Retained earning during the period	420.2		1.088.567.835	4.482.176.489
<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE</b>	<b>430</b>		<b>8.877,50</b>	<b>8.686,52</b>
<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS</b>	<b>440</b>			
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441			
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442			
<b>VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS</b>	<b>VI</b>			
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001			
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002			
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		5.700.000	5.700.000

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



**Ngô Thị Kim Anh**

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



**KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Nguyễn Thị Thùy Lan**

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Hồ Nga**



IPA Asset Management

**Mẫu số B03 - ETF: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ**  
**Template B03 - ETF: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)*  
*(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)*

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE**

Tháng 08 năm 2023 / Aug 2023

**Tên Công ty Quản lý Quỹ:** Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A  
**Fund Management Company:** I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company  
**Ngân hàng Giám sát:** Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam  
**Supervising Bank:** Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam  
**Tên Quỹ:** Quỹ ETF IPAAM VN100  
**Fund name:** IPAAM VN100 ETF  
**Mã Chứng khoán:** FUEIP100  
**Securities Symbol:** FUEIP100  
**Kỳ báo cáo:** 07/09/2023  
**Reporting date:** 07 Sep 2023

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Description	Mã số Item No	Tháng 08 năm 2023 Aug 2023	Tháng 07 năm 2023 Jul 2023
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	49.513.195.086	45.031.018.597
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	1.088.567.835	4.482.176.489
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	1.088.567.835	4.482.176.489
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063		
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065		
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066		
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	50.601.762.921	49.513.195.086
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá NAV per unit at valuation date	4067.1	8.877,50	8.686,52

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

**Ngô Thị Kim Anh**

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
**Nguyễn Thị Thùy Lan**

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**Nguyễn Hồ Nga**





IPA Asset Management

**Mẫu số B04 - ETF: Báo cáo danh mục đầu tư**  
**Template B04 - ETF: Investment portfolio report***(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)*  
*(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)***BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ**  
**INVESTMENT PORTFOLIO REPORT**

Tại ngày 31 tháng 08 năm 2023 / As at 31 Aug 2023

<b>1 Tên Công ty Quản lý Quỹ:</b>	<b>Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A</b>
Fund Management Company:	I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
<b>2 Tên Ngân hàng Giám sát:</b>	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b>
Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
<b>3 Tên Quỹ:</b>	<b>Quỹ ETF IPAAM VN100</b>
Fund name:	IPAAM VN100 ETF
<b>4 Ngày lập báo cáo:</b>	<b>07/09/2023</b>
Reporting Date:	07 Sep 2023

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
<b>I</b>	<b>Cổ phiếu niêm yết</b> <b>Listed shares</b>	<b>2246</b>				
1	ACB	2246.1	99.393	22.600	2.246.281.800	4,42%
2	BCG	2246.2	11.200	11.750	131.600.000	0,26%
3	BID	2246.3	6.243	46.950	293.108.850	0,58%
4	BVH	2246.4	2.300	45.200	103.960.000	0,21%
5	CII	2246.5	7.700	22.400	172.480.000	0,34%
6	CTG	2246.6	21.400	32.450	694.430.000	1,37%
7	DBC	2246.7	4.735	24.800	117.428.000	0,23%
8	DCM	2246.8	4.000	31.000	124.000.000	0,24%
9	DGC	2246.9	6.944	87.500	607.600.000	1,20%
10	DGW	2246.10	2.700	57.900	156.330.000	0,31%
11	DIG	2246.11	14.674	28.650	420.410.100	0,83%
12	DPM	2246.12	5.000	36.950	184.750.000	0,36%
13	DXG	2246.13	14.500	22.250	322.625.000	0,63%
14	EIB	2246.14	39.960	26.000	1.038.960.000	2,04%
15	FPT	2246.15	32.401	96.700	3.133.176.700	6,16%
16	FRT	2246.16	2.185	83.500	182.447.500	0,36%
17	GAS	2246.17	3.000	98.600	295.800.000	0,58%
18	GEX	2246.18	17.885	24.700	441.759.500	0,87%
19	GMD	2246.19	8.000	62.700	501.600.000	0,99%
20	GVR	2246.20	4.700	21.850	102.695.000	0,20%
21	HAG	2246.21	19.500	9.180	179.010.000	0,35%
22	HCM	2246.22	6.600	32.700	215.820.000	0,42%
23	HDB	2246.23	53.058	16.850	894.027.300	1,76%

M.S.D.N. 01  
H.A.

STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
24	HDG	2246.24	4.275	31.000	132.525.000	0,26%
25	HHV	2246.25	7.843	15.250	119.605.750	0,24%
26	HPG	2246.26	96.260	27.600	2.656.776.000	5,23%
27	HSG	2246.27	15.553	20.000	311.060.000	0,61%
28	KBC	2246.28	17.266	34.450	594.813.700	1,17%
29	KDC	2246.29	4.330	66.900	289.677.000	0,57%
30	KDH	2246.30	14.010	37.000	518.370.000	1,02%
31	LPB	2246.31	55.751	16.050	894.803.550	1,76%
32	MBB	2246.32	86.246	18.500	1.595.551.000	3,14%
33	MSB	2246.33	54.180	14.000	758.520.000	1,49%
34	MSN	2246.34	19.040	81.500	1.551.760.000	3,05%
35	MWG	2246.35	32.500	53.800	1.748.500.000	3,44%
36	NKG	2246.36	5.940	19.300	114.642.000	0,23%
37	NLG	2246.37	7.578	38.900	294.784.200	0,58%
38	OCB	2246.38	22.300	19.600	437.080.000	0,86%
39	PAN	2246.39	4.200	21.950	92.190.000	0,18%
40	PCI	2246.40	4.554	27.050	123.185.700	0,24%
41	PDR	2246.41	10.032	24.800	248.793.600	0,49%
42	PLX	2246.42	3.800	38.550	146.490.000	0,29%
43	PNJ	2246.43	8.000	80.500	644.000.000	1,27%
44	POW	2246.44	17.400	12.800	222.720.000	0,44%
45	PVD	2246.45	7.612	25.500	194.106.000	0,38%
46	PVT	2246.46	5.000	23.200	116.000.000	0,23%
47	REE	2246.47	4.974	62.800	312.367.200	0,61%
48	SAB	2246.48	2.200	158.000	347.600.000	0,68%
49	SBT	2246.49	9.904	16.200	160.444.800	0,32%
50	SHB	2246.50	73.963	12.450	920.839.350	1,81%
51	SSB	2246.51	44.380	28.100	1.247.078.000	2,45%
52	SSI	2246.52	31.100	33.400	1.038.740.000	2,04%
53	STB	2246.53	56.800	32.650	1.854.520.000	3,65%
54	TCB	2246.54	68.800	34.500	2.373.600.000	4,67%
55	TCH	2246.55	11.908	13.300	158.376.400	0,31%
56	TPB	2246.56	39.758	19.600	779.256.800	1,53%
57	VCB	2246.57	15.783	89.100	1.406.265.300	2,77%
58	VCG	2246.58	7.967	28.900	230.246.300	0,45%
59	VCI	2246.59	9.230	47.100	434.733.000	0,86%
60	VHC	2246.60	2.600	77.400	201.240.000	0,40%
61	VHM	2246.61	32.300	54.700	1.766.810.000	3,48%
62	VIB	2246.62	37.656	20.350	766.299.600	1,51%
63	VIC	2246.63	33.900	62.100	2.105.190.000	4,14%
64	VIX	2246.64	20.200	19.800	399.960.000	0,79%

270  
 CÔNG  
 T  
 TH  
 LÝ  
 HỮN  
 I.  
 TRU



STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
65	VJC	2246.65	8.000	98.000	784.000.000	1,54%
66	VND	2246.66	27.100	23.500	636.850.000	1,25%
67	VNM	2246.67	24.800	77.800	1.929.440.000	3,80%
68	VPB	2246.68	141.497	20.950	2.964.362.150	5,83%
69	VPI	2246.69	3.410	51.400	175.274.000	0,34%
70	VRE	2246.70	27.000	30.300	818.100.000	1,61%
	<b>Tổng Total</b>	<b>2247</b>	<b>1.626.978</b>		<b>50.177.846.150</b>	<b>98,72%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares</b>	<b>2248</b>				
	Tổng Total	2249				
	<b>Tổng các loại cổ phiếu Total shares</b>	<b>2250</b>	<b>1.626.978</b>		<b>50.177.846.150</b>	<b>98,72%</b>
<b>III</b>	<b>Trái phiếu Bonds</b>	<b>2251</b>				
	Tổng Total	2252				
<b>IV</b>	<b>Các loại chứng khoán khác Other securities</b>	<b>2253</b>				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
1	MIRLPB231	2253.1.1	46.850	1.749	81.959.350	0,16%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	2254	46.850		81.959.350	0,16%
	<b>Tổng các loại chứng khoán Total investments</b>	<b>2255</b>	<b>1.673.828</b>		<b>50.259.805.500</b>	<b>98,88%</b>
<b>V</b>	<b>Các tài sản khác Other assets</b>	<b>2256</b>				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			121.915.000	0,24%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2				
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3				
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled	2256.4				
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2256.5				
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7				

76 / 76  
 + V  
 Đ  
 0A  
 1.1





(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC on 16 November 2020 of Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE CERTIFICATE**

Ngày báo cáo: 07/09/2023 / Reporting date: 07 Sep 2023

1	<b>Công ty quản lý quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A</b> I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
2	<b>Ngân hàng giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b> Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3	<b>Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>Quỹ ETF IPAAM VN100</b> IPAAM VN100 ETF
4	<b>Kỳ báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>Tháng 08 năm 2023</b> Aug 2023

Đơn vị tính/Currency: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	Mã số Item No	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD 31/08/2023	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD 31/07/2023
<b>A</b>	<b>Giá trị tài sản ròng/ Net asset value</b>	<b>2100</b>		
<b>A.1</b>	<b>Giá trị đầu kỳ/ Opening balance</b>	<b>2101</b>		
	<i>Của quỹ/ of fund</i>	2101.1	49.513.195.086	45.031.018.597
	<i>Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot</i>	2101.2	868.652.545	790.017.870
	<i>Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate</i>	2101.3	8.686,52	7.900,17
<b>A.2</b>	<b>Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/ Closing balance</b>	<b>2102</b>		
	<i>Của quỹ/ of fund</i>	2102.1	50.601.762.921	49.513.195.086
	<i>Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot</i>	2102.2	887.750.226	868.652.545
	<i>Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate</i>	2102.3	8.877,50	8.686,52
<b>A.3</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó</b> <b>Change of net asset value during the period, in which</b>	<b>2103</b>		
	<i>Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ</i> <i>Change due to investment activities during the period</i>	2103.1	1.088.567.835	4.482.176.489
	<i>Thay đổi do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ trong kỳ</i> <i>Change due to subscription, redemption during the period</i>	2103.2		
	<i>Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ</i> <i>Change due to profit distribution to investors during the period</i>	2103.3		
<b>A.4</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ so với kỳ trước</b> <b>Change of net asset value per certificate in comparison to previous period</b>	<b>2104</b>	190,98	786,35
<b>A.5</b>	<b>Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> <b>Highest/lowest net asset value within the nearest 52 weeks</b>	<b>2105</b>		
	<i>Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)</i>	2105.1	52.653.572.426	53.258.811.990
	<i>Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)</i>	2105.2	35.383.672.336	35.383.672.336
<b>A.6</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết)</b> <b>Foreign investors' ownership ratio (not applicable for listed fund)</b>	<b>2106</b>		
	<i>Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of Fund Certificates</i>	2106.1		
	<i>Tổng giá trị/ Total value</i>	2106.2		
	<i>Tỷ lệ sở hữu/ Ownership ratio</i>	2106.3		
<b>B</b>	<b>Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ</b> <b>Market price (closing price of last session within the reporting day) of a certificate</b>	<b>2107</b>		
<b>B.1</b>	<i>Giá trị đầu kỳ/ Opening balance</i>	2108	8.710	8.030
<b>B.2</b>	<i>Giá trị cuối kỳ/ Closing balance</i>	2109	8.950	8.710
<b>B.3</b>	<i>Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước</i> <i>Change of market price during the period in comparison to previous period</i>	2110	240	680
<b>B.4</b>	<b>Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ</b> <b>Variance between market price and net asset value of one fund certificate</b>	<b>2111</b>		
	<i>Chênh lệch tuyệt đối/ Absolute variance (VND)</i>	2111.1	72,50	23,48
	<i>Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+)) Relative variance (discount (-)/surplus (+))</i>	2111.2	0,82%	0,27%
<b>B.5</b>	<b>Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> <b>Highest/lowest market value within the nearest 52 weeks</b>	<b>2112</b>		
	<i>Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)</i>	2112.1	9.360	9.460
	<i>Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)</i>	2112.2	6.320	6.320

Đại diện có thẩm quyền của Ngân Hàng Giám Sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank

NGOẠI THƯƠNG  
VIỆT NAM

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company

CÔNG TY TNHH  
TẬP THÀNH VIÊN  
QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ  
CHỨNG KHOÁN  
I.P.A

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A

TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Hồ Nga